

## **BÁO CÁO**

### **Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2021 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2022**

Căn cứ Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2021 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 cụ thể như sau:

#### **I. GIỚI THIỆU CHUNG**

##### **1. Điều kiện tự nhiên**

- Kon Tum là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở Bắc Tây Nguyên được tái thành lập vào tháng 8 năm 1991 (*tách ra từ tỉnh Gia Lai - Kon Tum*), phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Tây giáp các tỉnh Attapur, Sê Kông (*nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*) và tỉnh Ratanakiri (*Vương quốc Campuchia*); có đường biên giới dài 292,522 km (*giáp Lào 154,222 km, giáp Campuchia 138,3 km*); gồm 09 huyện và 01 thành phố; 102 xã, phường, thị trấn và 756 thôn (làng), tổ dân phố. Diện tích tự nhiên là 967.729,83 ha; dân số toàn tỉnh đến năm 2021 ước tính khoảng 567.000 người, với 43 dân tộc<sup>(1)</sup>, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 53%, trên 42% dân số theo các tôn giáo.

- Địa hình của Kon Tum cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam, đỉnh cao nhất là ngọn núi Ngọc Linh cao 2.598m. Địa hình rất đa dạng và phức tạp, với nhiều kiểu địa hình, núi cao, núi trung bình, núi thấp và vùng thung lũng đan xen nhau.

- Địa chất: Kon Tum nằm trong địa khối cổ phía nam hay gọi là địa khối cổ Kon Tum. Nền địa chất được cấu tạo từ 4 nhóm đá mẹ chủ yếu: Nhóm đá Macma axit; nhóm đá sét biến chất; nhóm đá Macma kiềm; nhóm nền địa chất bồi, dốc tụ.

- Khí hậu: Kon Tum nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng do nằm trên nhiều kiểu địa hình khác nhau nên Kon Tum có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, cụ thể: Tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh; tiểu vùng khí hậu núi thấp Sa Thầy; tiểu vùng khí hậu máng trũng Kon Tum.

---

<sup>(1)</sup>Theo số liệu kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

- Tài nguyên đất: Theo số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 967.729,83 ha; Trong đó: diện tích đất nông nghiệp 902.391,01 ha (*chiếm 93,25% tổng diện tích đất tự nhiên*), diện tích đất phi nông nghiệp 56.063,01 ha (*chiếm 5,79% tổng diện tích đất tự nhiên*), đất chưa sử dụng 9.275,82 ha (*chiếm 0,96% tổng diện tích đất tự nhiên*). Đất đai tỉnh Kon Tum có 5 nhóm đất gồm 16 đơn vị đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm khoảng 96% tổng diện tích.

- *Tài nguyên nước và thủy năng*: Tỉnh Kon Tum có tài nguyên nước mặt và nước ngầm tương đối phong phú nhờ sự phân bố hệ thống sông suối, địa hình, khí hậu đặc trưng của vùng. Chỉ tính riêng hệ thống sông Sê San, tổng lượng dòng chảy hàng năm đã lên tới 10 - 11 tỷ m<sup>3</sup>, cùng một mạng lưới suối, khe nhỏ dày đặc và phân bố tương đối đồng đều, tạo nên nhiều thác ghềnh. Mạng lưới thủy văn tỉnh Kon Tum khá phong phú với hệ thống sông, suối dày đặc. Hệ thống sông gồm có: sông Sê San, sông Pô Cô, sông Sa Thầy và một số sông, suối khác. Kon Tum có sông Sê San là một nhánh của sông Mê Kông. Tiềm năng thủy điện trên sông Sê San đứng thứ 3 trong hệ thống sông của Việt Nam (*sau sông Đà và sông Đồng Nai*) với tổng công suất 1.740 MW, tổng sản lượng điện trung bình 10.450 tỷ KWh/năm. Các hồ thủy điện lớn cũng là các hồ giữ nước trong mùa khô cho tưới tiêu phục vụ sản xuất, vừa triển khai nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt và phát triển các dịch vụ du lịch... Ngoài ra, Kon Tum còn có suối nước nóng trên 55<sup>0</sup>C như suối Ram Phia, suối Kon Nit... là những suối chứa rất nhiều khoáng chất có tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả.

- *Tài nguyên khoáng sản*: Kon Tum là một tỉnh có tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản, đến nay đã tổng hợp và thống kê được trên địa bàn tỉnh có 214 mỏ, 49 điểm quặng và khoáng hoá, 40 loại khoáng sản với các kim loại có nguồn gốc khác nhau như: nguyên liệu gốm sứ, vật liệu xây dựng, đá trang trí mỹ nghệ, vàng, bạc,... Một số khoáng sản có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực phát triển công nghiệp then chốt của quốc gia như công nghiệp luyện kim: wolfram, molipden, sắt, nhôm, đồng, chì, kẽm; công nghiệp hạt nhân: Uran, Thori, đất hiếm; các khoáng chất công nghiệp như: Đolômit, Điatômit có khả năng khai thác và chế biến công nghiệp. Tuy nhiên, đa phần các loại khoáng sản trên còn ở dưới dạng tiềm ẩn.

## **2. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021**

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021<sup>(2)</sup> cụ thể như sau:

### **2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế**

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 ước đạt 16.073 tỷ đồng, tăng 6,30% so với cùng kỳ năm trước; Tốc độ tăng trưởng năm ước đạt 6,3%.
- Tổng thu ngân sách năm 2021 ước đạt khoảng 3.500.000 triệu đồng đạt

<sup>(2)</sup> Kết quả ước thực hiện trên cơ sở Dự thảo Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo trình HĐND tỉnh.

131,8% dự toán Trung ương giao, đạt 100,0% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và bằng 115,4% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 ước đạt 290,5 triệu USD, đạt 179% kế hoạch và tăng 1,9% so với cùng kỳ

## **2.2. Các chỉ tiêu về văn hóa, xã hội**

- Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, quy mô trường lớp được đầu tư, nâng cấp mở rộng, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân<sup>(3)</sup>.

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tích cực, tốc độ tăng dân số tự nhiên ước đạt 1,18% vào năm 2021 (đạt kế hoạch đề ra).

- Tuổi thọ trung bình của người dân được duy trì (67,7 tuổi), đạt kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ước đạt khoảng 86,96% dân số, bằng 94% kế hoạch<sup>(4)</sup>.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ước thực hiện năm 2021 là 33% (vượt kế hoạch).

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 10,29% năm 2020 xuống còn 6,12% năm 2021 đạt kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 54% đạt kế hoạch; Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm là 6.200 người.

- Dự kiến năm 2021 toàn tỉnh có thêm 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 36 xã, 10 xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí, 39 xã đạt từ 10 đến 14 tiêu chí, không còn xã đạt chuẩn dưới 10 tiêu chí; bình quân đạt 16,00 tiêu chí/xã, tăng 1,2 tiêu chí so với năm 2020; có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 06 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và 29 thôn nông thôn mới.

## **2.3. Các chỉ tiêu về tài nguyên môi trường**

- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cả cây cao su) ước đạt 63,1% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom và xử lý ước đạt 85% năm 2021, đạt kế hoạch.

- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch ước đạt 90%, vượt kế hoạch.

<sup>(3)</sup> Đến nay, toàn tỉnh có 397 cơ sở giáo dục - đào tạo (Gồm: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum, Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, 01 Trung tâm GDTX cấp tỉnh, 08 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 14 trung tâm ngoại ngữ tư thục, 01 trung tâm tư vấn tuyển sinh và 369 cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, 102 trung tâm học tập cộng đồng. So với cùng kỳ năm học trước, năm học 2021-2022, giảm 04 trường tiểu học, 01 trường mầm non do sáp nhập; giảm 01 trường mầm non tư thục do giải thể; tăng 01 trung tâm ngoại ngữ tư thục).

<sup>(4)</sup> Nguyên nhân giảm do: Thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, theo đó, từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 giảm thẻ BHYT với đối tượng là người dân tộc thiểu số ở các xã trước đây là khu vực II, khu vực III nay là khu vực I; giảm thẻ BHYT với đối tượng là người dân tộc Kinh ở các thôn đặc biệt khó khăn, ở các xã trước đây là khu vực III nay là khu vực II hoặc khu vực I không cấp thẻ BHYT (do ngân sách nhà nước đóng BHYT).

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh tăng ước đạt 91% năm 2021, đạt kế hoạch.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ước đạt 64,28%, đạt kế hoạch.

*\* Đánh giá chung:*

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trên cả nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe, tính mạng của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức khi thực hiện “nhiệm vụ kép” vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng tình, tích cực tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt, là những đóng góp to lớn của các lực lượng tuyến đầu, tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế - xã hội năm 2021 tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả quan trọng: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội - môi trường ước thực hiện đến cuối năm đa số đạt và vượt kế hoạch, trong đó, diện tích các cây trồng của tỉnh như cây lương thực, cà phê, cao su, cây ăn quả, cây Mắc ca đảm bảo kế hoạch; trồng mới rừng và cây phân tán vượt kế hoạch đề ra. Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ có sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ; kim ngạch xuất khẩu vượt xa kế hoạch. Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được duy trì tương đối ổn định. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, nhất là hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Chất lượng giáo dục - đào tạo có chuyển biến, tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp Trung học phổ thông tăng so với năm trước. Công tác truy vết, phát hiện, khoanh vùng, cách ly các trường hợp có yếu tố dịch tễ được triển khai quyết liệt, nhanh chóng, hiệu quả. Công tác sắp xếp bộ máy các cơ quan, đơn vị được thực hiện kịp thời, nghiêm túc; Cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định, không có vụ việc phức tạp xảy ra.

*Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế, khuyết điểm:* Tăng trưởng GRDP chưa đạt kỳ vọng; sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, sâu bệnh trên cây trồng và dịch trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra trên địa bàn tỉnh vẫn còn diễn biến phức tạp. Công tác quản lý chất lượng xây dựng thương hiệu sản phẩm còn hạn chế, đặc biệt là Sâm Ngọc Linh không rõ nguồn gốc, xuất xứ. Công tác thu hút đầu tư vào Khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng; nguồn lực đầu

tư phát triển cụm công nghiệp còn nhiều hạn chế. Doanh thu từ hoạt động du lịch sụt giảm. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường còn hạn chế. Công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch chưa được thực hiện sâu, rộng. Việc ứng dụng kết quả các đề tài, dự án khoa học và công nghệ sau nghiệm thu còn hạn chế. Việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai vẫn còn tiếp diễn. Vi phạm quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn xảy ra. Công tác quản lý nhà nước, cấp phép lao động đối với người nước ngoài còn lỏng lẻo. Công tác đấu tranh với các loại tội phạm có lúc, có nơi chưa hiệu quả; việc lấn chiếm lòng đường, vỉa hè chưa được xử lý triệt để; tình trạng vi phạm Luật lâm nghiệp vẫn còn diễn ra ở nhiều địa phương. Công tác cải cách thủ tục hành chính tại một số ngành, địa phương chưa được chú trọng.

## **II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường**

#### ***1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường***

Việc đánh giá diễn biến các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh từ năm 2008 - 2020 được thực hiện theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2008 về việc phê duyệt Đề án “*Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các điểm quan trắc trên địa bàn huyện Ia H’Drai vào mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Chương trình quan trắc được thực hiện với 04 thành phần: Không khí (*18 vị trí*), nước mặt (*15 vị trí*), nước ngầm (*12 vị trí*) và đất (*06 vị trí*).

Hiện nay chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 thực hiện quan trắc 04 thành phần: Không khí (*20 vị trí*), nước mặt (*20 vị trí*), nước dưới đất (*13 vị trí*) và đất (*08 vị trí*).

Năm 2021 việc chuyển tiếp nhiệm vụ quan trắc môi trường thực hiện theo Công văn số 2726/UBND-NNTN ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh<sup>(5)</sup>. Kết quả đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường được tổng hợp trên kết quả quan trắc Kết quả đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường được tổng hợp trên kết quả quan trắc đợt 1, đợt 2 và đợt 3 năm 2021 như sau:

#### ***a) Về môi trường không khí***

Quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 01 và đợt 02 năm 2021 được thực hiện tại 18 vị trí với 07 thông số. Kết quả quan trắc của 06/07 thông

<sup>(5)</sup> Chương trình quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2021 thực hiện theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chương trình quan trắc đợt 3 năm 2021 thực hiện theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

số (Nhiệt độ, độ ẩm, bụi lơ lửng, Cacbon monoxit (CO), Lưu huỳnh đioxit (SO<sub>2</sub>), Nitơ đioxit (NO<sub>2</sub>)) tại 18/18 điểm quan trắc đều có giá trị tương đối ổn định và nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; thông số còn lại (tiếng ồn -  $L_{Aeq}$ ,  $L_{max}$ ) dựa trên diễn biến thay đổi tăng giảm khi so sánh với QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA) cho thấy dấu hiệu ô nhiễm ở mức như sau:

+ Thông số tiếng ồn cực đại ( $L_{max}$ ): 100% vị trí quan trắc trong đợt 01/2021 có dấu hiệu vượt ở mức từ 1,03 - 1,28 lần khi so với QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA); 88,89% vị trí quan trắc trong đợt 02/2021 có dấu hiệu vượt ở mức từ 1,03 - 1,24 lần khi so với QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA).

+ Thông số tiếng ồn trung bình ( $L_{Aeq}$ ): 100% vị trí quan trắc trong đợt 01/2021 nằm trong giới hạn cho phép khi so với QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA); 5,56% vị trí quan trắc trong đợt 02/2021 có dấu hiệu vượt ở mức 1,036 lần khi so với QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA), cần theo dõi vị trí quan trắc có mức ồn tăng (K<sub>6</sub>: Quan trắc tại Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum) để có biện pháp giảm thiểu.

+ So với cùng kỳ năm 2020 thì tiếng ồn ( $L_{Aeq}$ ,  $L_{max}$ ) tại hầu hết các vị trí có giá trị giảm: Tiếng ồn cực đại ( $L_{max}$ ) có 77,78 - 94,44 % vị trí giảm từ 1,01 - 1,36 lần; tiếng ồn trung bình ( $L_{Aeq}$ ) có 72,22 % vị trí giảm từ 1,02 - 1,16 lần.

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại các vị trí quan trắc tương đối tốt và ổn định; các vị trí có giá trị giảm so với cùng kỳ 2020 cho thấy quan trắc chất lượng môi trường không khí đợt 01 và đợt 02 năm 2021 có sự cải thiện hơn; trong thời gian quan trắc tiếp theo cần tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến giá trị thông số đại diện cho chất lượng môi trường không khí tại các khu vực hoạt động công nghiệp, hoạt động giao thông và hoạt động dân cư - phát triển đô thị; đặc biệt chủ yếu là tiếng ồn tại các khu vực hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### b) Về môi trường nước mặt

- Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt đợt 01 và đợt 02 năm 2021 được thực hiện tại 15 vị trí thuộc 06 lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum với 15 thông số (Nhiệt độ, pH, hàm lượng Oxy hòa tan (DO), nhu cầu oxy sinh học ( $BOD_{5^{20}}$ ), nhu cầu oxy hóa học (COD), Amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>), Nitrat (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>), Nitrit (NO<sub>2</sub><sup>-</sup>), Photphat (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>), clorua (Cl<sup>-</sup>), Sunfat (SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>), sắt (Fe), độ dẫn điện, P tổng, N tổng)). Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt đợt 01 và đợt 02 năm 2021 có 66,67% các thông số quan có giá trị nằm trong giới hạn cho phép cột A<sub>1</sub>, A<sub>2</sub> của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Hầu hết các vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số NO<sub>2</sub><sup>-</sup> - N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> - P, Fe tổng có giá trị vượt cột B<sub>2</sub> của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cụ thể: Vị trí quan trắc tại cầu Đăk Nông, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi (S<sub>PC1</sub>), tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô (S<sub>PC3</sub>), tại hồ chứa Thủy điện Đăk Psi 5, huyện Đăk Hà (H<sub>DPs</sub>), tại sông Đăk Psi - vị trí Ủy ban nhân dân xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà

( $S_{DPs}$ ), tại sông Đăk Pône, phía sau nhà máy thủy điện Đăk Pône 2, huyện Kon Rẫy ( $S_{DPn}$ ), tại ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô, huyện Sa Thầy ( $S_{SS}$ ), tại cầu Ngọc Tem gần Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông ( $S_{DL0}$ ), tại đầu nguồn sông Đăk Bla - vị trí cầu đường vào tỉnh lộ 676, huyện Kon Plông ( $S_{DL1}$ ) tại Hồ A thủy điện Đăk Pône, huyện Kon Plông ( $H_{DPn}$ ), tại sông Đăk Bla - vị trí hòng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum ( $S_{DL2}$ ), sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum ( $S_{DL3}$ ), cầu Đăk Tía giữa phường Nguyễn Trãi và xã Đoàn Kết ( $S_{DL4}$ ).

Đánh giá chung: Hầu hết giá trị các thông số trong môi trường nước mặt nằm trong giới hạn cho phép cột  $A_1$ ,  $A_2$  của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Khuyến cáo người dân, các cơ sở thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp để đảm bảo các mục đích sử dụng nước, đặc biệt tại những vị trí phát hiện ô nhiễm có sử dụng nước mặt cho mục đích sinh hoạt. Tiếp tục theo dõi thêm kết quả quan trắc các thông số  $NO_2^- - N$ ,  $PO_4^{3-} - P$ , Fe tổng (có giá trị vượt cột  $B_2$  của QCVN 08-MT:2015/BTNMT) trong những đợt quan trắc tiếp theo nhằm kiểm soát các nguồn ô nhiễm có khả năng gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

#### c) Về môi trường nước dưới đất

- Quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất đợt 01 năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại 12 vị trí với 09 thông số (*pH*, *nhệt độ*, *độ cứng tính theo  $CaCO_3$* , *Amoni ( $NH_4^+$ )*, *Sunfat ( $SO_4^{2-}$ )*, *clorua ( $Cl^-$ )*, *xyanua ( $CN^-$ )*, *sắt ( $Fe$ )*, *Crom VI ( $Cr^{6+}$ )*); đợt 03 năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 tại 13 vị trí với 11 thông số (*pH*, *TDS*, *Chỉ số Pemanganat*, *Amoni ( $NH_4^+$ )*, *Nitrat ( $NO_3^-$ )*, *Sunfat ( $SO_4^{2-}$ )*, *xyanua ( $CN^-$ )*, *sắt tổng ( $Fe$ )*, *Asen ( $As$ )*, *Coliform*, *E.coli*). Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum tương đối tốt, hàm lượng các thông số tại hầu hết các vị trí trên địa bàn tỉnh đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. So với cùng kỳ năm 2020, chất lượng nước dưới đất đợt 01 và đợt 3 năm 2021 không có sự biến động nhiều và có chiều hướng tốt hơn. Tuy nhiên, chất lượng nước dưới đất tại một số vị trí bị ảnh hưởng do độ pH trong nước thấp hơn ngưỡng tối thiểu cho phép của các quy chuẩn, cụ thể: Đợt 1 có 41,67% vị trí không đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, 58,33% vị trí không đạt QCVN 02:2009/BYT (Mức II), 75% vị trí không đạt QCVN 01:2009/BYT; đợt 3 có 38,46% vị trí không đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, 76,92% vị trí không đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

- Đánh giá chung: Chất lượng môi trường nước dưới đất tương đối ổn định, chịu tác động nhẹ do độ pH trong nước thấp nhưng mức độ không đáng kể; tiếp tục theo dõi chất lượng nước dưới đất, đặc biệt là độ pH trong nước để tìm

kiểm, xác định các nguyên nhân, từ đó có biện pháp cải tạo, xử lý độ pH tại các giếng cho phù hợp để đảm bảo chất lượng nước sử dụng cho nhu cầu ăn uống, sinh hoạt của người dân.

#### *d) Về môi trường đất*

- Quan trắc chất lượng môi trường đất đợt 03 năm 2021 được thực hiện tại 08 vị trí với 10 thông số ( $pH(H_2O)$ ,  $pH(KCl)$ ,  $N$  tổng,  $P$  tổng,  $Cu$ ,  $Cd$ ,  $Zn$ ,  $Pb$ ,  $As$ ,  $Cr$ ). Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum tương đối tốt, giá trị thông số  $pH(H_2O)$ ,  $pH(KCl)$  đạt giới hạn cho phép của TCVN 7377:2004 - Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam và các thông số đại diện cho kim loại nặng trong đất đều đạt khi so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất. Riêng thông số  $N$  tổng không đạt TCVN 7373:2004 và  $P$  tổng không đạt TCVN 7374:2004, cụ thể:  $N$  tổng thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của TCVN 7373:2004 và  $P$  tổng thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của TCVN 7374:2004. So với đợt 3/2020 chất lượng môi trường đất đợt 3/2021 không có sự thay đổi đáng kể.

- Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, cần có kế hoạch canh tác, cải tạo đất và sử dụng phân bón một cách hiệu quả, hợp lý, đảm bảo vừa cung cấp đủ dưỡng chất cho đất, vừa bảo vệ chất lượng môi trường đất và phòng tránh vấn đề thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

### **1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### *a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ: Có 04 cơ sở nằm trong danh mục cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Trong đó: có 03/04 cơ sở đã ngừng hoạt động, 01/04 cơ sở là: Nhà máy đường Kon Tum đã hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường triệt để và đã được cấp giấy chứng nhận.

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 ngày 10 tháng 2013 và Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ: Có 02 cơ sở là Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi và bãi xử lý rác huyện Đăk Glei. Trong đó:

+ Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi đã được đầu tư Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung theo cụm bằng công nghệ vi sóng với tổng mức 10.959 triệu đồng, từ nguồn vốn của Ngân hàng thế giới và vốn đối ứng địa phương.

+ Dự án đầu tư xây dựng bãi xử lý rác huyện Đăk Glei với tổng mức đầu tư 15 tỷ đồng (*thuộc danh mục ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum*). Năm 2012 - 2013, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei đã bố trí 1,35 tỷ đồng để cải tạo, đã đầu tư xây dựng một số hạng mục nhưng chỉ mang tính tạm thời, tình trạng ô nhiễm vẫn còn diễn ra. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon



Tum đã có Văn bản số 1880/UBND-KT ngày 18 tháng 7 năm 2017 và Văn bản số 2329/UBND-NNTN ngày 17 tháng 8 năm 2018 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xin hỗ trợ kinh phí đầu tư cho dự án, tuy nhiên đến nay vẫn chưa nhận được vốn hỗ trợ.

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích mới phát sinh (*sau năm 2013*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum: Có 04 cơ sở, gồm: Bãi rác huyện Đăk Tô; Bãi rác thải huyện Ngọc Hồi; Bãi rác thải huyện Sa Thầy; Bãi rác thải huyện Kon Rẫy. Hiện nay, bãi rác huyện Đăk Tô và Ngọc Hồi đã được hỗ trợ kinh phí để xử lý ô nhiễm triệt để; Tỉnh đã và đang tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện chủ trương xã hội hóa trong công tác xử lý chất thải (*Toàn tỉnh hiện có 02 doanh nghiệp đã triển khai thực hiện dự án xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà là Công ty TNHH Song Nguyên và Công ty TNHH Thương mại và công nghệ môi trường DH; 01 nhà đầu tư Công ty Cổ phần dịch vụ đô thị Phúc Điền xin chủ trương cho khảo sát việc thu gom, xử lý rác thải tại huyện Kon Plông*) nhằm góp phần xử lý triệt để ô nhiễm môi trường phát sinh từ các bãi rác trên địa bàn tỉnh.

- Năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh mới cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

*b) Khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung*

*\* KCN, khu chế xuất, CCN, làng nghề:*

- Trên địa bàn tỉnh, hiện có 01 Khu kinh tế (*Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, huyện Ngọc Hồi có diện tích 70.438 ha*), 03 KCN (*KCN Đăk Tô quy mô 146,76 ha; KCN Sao Mai quy mô 150 ha; KCN Hòa Bình quy mô 60 ha*) và 13 CCN được thành lập và đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 442,725 ha (*trong đó, có 08 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 307,725 ha. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 65%*). Tuy nhiên, do điều kiện tỉnh còn nghèo nên việc bố trí kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các hạng mục xử lý chất thải cho các khu, CCN, làng nghề này còn nhiều hạn chế. Đến thời điểm hiện nay chỉ có KCN Hòa Bình là đã đi vào hoạt động được đầu tư hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường (*BVMT*), KCN Sao Mai và CCN Đăk La đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đối với các làng nghề:

Số lượng, cơ cấu nhóm ngành nghề theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Đến nay trên địa bàn tỉnh có 272 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động ngành nghề nông thôn, và hộ sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn chủ yếu là: Cơ khí nhỏ, gia công cơ khí; nghề chế biến nông, lâm sản, sản xuất các vật dụng phục vụ nhu cầu đời sống của Nhân dân, sản xuất công cụ thô sơ phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng. Doanh thu từ ngành nghề nông thôn 4.215 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân 3 triệu đồng/người/tháng (năm

2011), đến tháng 02 năm 2021 doanh thu từ ngành nghề nông thôn khoảng 18.130 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân 4 triệu đồng/người/tháng. Tổng số lao động khoảng 49.000 người lao động thường xuyên trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa có làng nghề nào đạt tiêu chuẩn làng nghề theo quy định. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh có một số địa phương đang hoạt động làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống. Nhìn chung, các làng nghề được hình thành dưới hình thức là làng có nghề, thiếu tính đồng bộ đều khắp trong làng, chủ yếu là tự phát theo từng hộ gia đình; cơ sở hạ tầng còn rất thấp kém; việc hoạt động chủ yếu tạo việc làm cho những lúc nông nhàn; chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa nhiều, nên chưa làm ảnh hưởng đến ô nhiễm làng nghề.

*\* Khu đô thị, khu dân cư tập trung:*

- Đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 08 đô thị đã được công nhận và phân loại, bao gồm: 01 đô thị loại III (*thành phố Kon Tum*), 01 đô thị loại IV (*thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi*) và 06 đô thị loại V (*thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei; thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông*). Ngoài ra còn có 03 trung tâm huyện bao gồm: Khu vực Trung tâm huyện Tu Mơ Rông; khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập thuộc huyện Kon Rẫy; khu vực trung tâm huyện Ia H'Drai đang đầu tư xây dựng để đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục để xem xét công nhận loại đô thị theo quy định. Tổng diện tích đất toàn đô thị được công nhận và phân loại hiện tại đạt 74.949,6 ha, trong đó: Diện tích đất tự nhiên nội thành/nội thị là 18.707 ha, chiếm 24,9%. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 34,8%, hệ thống đô thị tương đối đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị. Tuy nhiên, do nguồn ngân sách của tỉnh còn nhiều hạn chế nên hiện nay, các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Về các chỉ tiêu phát triển đô thị:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 22,88 m<sup>2</sup>/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 65%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị từ loại III đến loại V đạt từ 17,35% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt khoảng 90%, trong đó cấp qua hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đạt 68,38%, tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 102,95 lít/người/ngày.đêm; đô thị loại V đạt trung bình 68,3%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 105 lít/người/ngày.đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70,72% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 46,96% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống xử lý nước thải trong các đô thị do nguồn lực còn hạn chế. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đạt 17,88%.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị đạt 74,03% chiều dài các tuyến đường chính và 70% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị loại III, loại IV đạt trung bình 6 m<sup>2</sup>/người; đô thị loại V đạt 10,33m<sup>2</sup>/người.

- Về đầu tư, phát triển các khu đô thị: Việc đầu tư, phát triển các khu đô thị chủ yếu trên địa bàn thành phố Kon Tum và các thị trấn. Hiện nay thành phố Kon Tum đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum để phục vụ cho công tác tái định cư của khu vực; Dự án chỉnh trang khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum; Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng phát triển khu dân cư; Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum.... Hiện nay trên địa bàn thành phố có 04 khu đô thị, khu dân cư đã và đang triển khai đầu tư<sup>(6)</sup>. Đồng thời, đang phối hợp với các ngành của tỉnh để đẩy nhanh tiến độ kêu gọi, thu hút đầu tư Khu Thương mại - Dịch vụ tại Bến xe Kon Tum và Khu trung tâm thương mại kết hợp nhà phố tại đường Bà Triệu<sup>(7)</sup>.

*c) Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)*

- Đối với nguồn xả nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm trở lên: Trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh không phát sinh thêm các cơ sở có nguồn thải lớn. Tính đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 10 cơ sở sản xuất, dự án đầu tư có nguồn xả nước thải trên 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm<sup>(8)</sup>. Trong đó: 10/10 cơ sở, dự án trên đã hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A và thực hiện việc lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục để theo dõi theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

<sup>(6)</sup> + Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla có vị trí đắc địa nằm dọc bờ sông Đăk Bla được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh với hệ thống giao thông, điện (đi ngầm), cấp, thoát nước, thông tin liên lạc... và các công trình hạ tầng xã hội phục vụ: trường học, công viên, công trình thương mại, dịch vụ... là điểm nhấn đô thị của thành phố Kon Tum.

+ Tổ hợp thương mại, dịch vụ, vui chơi giải trí và nhà phố nằm tại vị trí trung tâm thành phố, đường Trường Chinh, phường Trường Chinh: Được định hướng xây dựng để trở thành một tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà phố hiện đại góp phần cải thiện diện mạo hạ tầng đô thị, dịch vụ của Kon Tum.

+ Khu dân cư phía Tây Bắc phường Duy Tân: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư tương đối hoàn chỉnh nhưng còn thiếu các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đi kèm.

+ Khu dân cư Hoàng Thành: Đây là khu dân cư do doanh nghiệp đầu tư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh, hiện đang tiếp tục triển khai thực hiện.

<sup>(7)</sup> Tại lô đất hợp thửa cơ sở nhà đất Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải, Công ty cổ phần xây dựng 79, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng giao thông Kon Tum tại số 383+385+387 Bà Triệu và số 22 Nguyễn Thái Học, thành phố Kon Tum, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum.

<sup>(8)</sup> Nhà máy đường Kon Tum; Nhà máy sản xuất cồn và tinh bột sắn Đăk Tô; Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên; Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn - Công ty CP XNK nông sản Vi Na; Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên; Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐPTNN Ia H'Drai; Nhà máy tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà - Công ty TNHH Tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà; Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản - Công ty Cổ phần Phương Hoa; Nhà máy chế biến mù cao su APT Kon Tum - Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh Kon Tum.

- Đối với các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn theo quy định tại điểm 2 Khoản 23 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh không phát sinh thêm các cơ sở có phát sinh khí thải lưu lượng lớn. Tính đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở<sup>(9)</sup> thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động. Trong đó: 01/03 cơ sở đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường<sup>(10)</sup>; 01/03 cơ sở đang thực hiện đầu tư<sup>(11)</sup>; 01/03 cơ sở chưa đầu tư<sup>(12)</sup>.

*d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại (chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu)*

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dự án có thải chất thải mang yếu tố độc hại. Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Dự án khai thác và tuyển quặng vàng Đắk Blô. Tuy nhiên, Nhà máy đã ngừng hoạt động.

*đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện*

- Dự án khai thác khoáng sản:

Năm 2021, đã tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường 03 dự án khai thác khoáng sản<sup>(13)</sup>; đã cấp 02 giấy phép khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT); lũy kế đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh có 85 giấy phép khai thác khoáng sản (trong đó đang khai thác 67 giấy phép, hết hạn 13 giấy phép, chưa khai thác 05 giấy phép). Trong 72 giấy phép còn hiệu lực có 70 giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXDTT (đá 21 giấy phép; cát, sỏi 44 giấy phép; sét 03 giấy phép; đất san lấp 02 giấy phép); 01 giấy phép khai thác đá Quarzit làm vật liệu xây dựng và 01 giấy phép khai thác vàng gốc do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

Nhìn chung, các cơ sở khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh là khai thác khoáng sản làm VLXDTT (cát, đá, sỏi, sét, đất san lấp), chất thải phát sinh chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt; đất, đá thải, bụi phát sinh từ quá trình khai thác, chế biến và một số ít chất thải nguy hại; Ít phát sinh các loại chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Dự án thủy điện:

Năm 2021, đã tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 06 dự <sup>(14)</sup>. Qua rà soát, đến nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 81

<sup>(9)</sup> Nhà máy đường Kon Tum - Công ty cổ phần Đường Kon Tum; Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô - Chi nhánh Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi; Nhà máy xử lý rác Đắk Hà - Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường DH.

<sup>(10)</sup> Nhà máy đường Kon Tum - Công ty cổ phần Đường Kon Tum.

<sup>(11)</sup> Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô - Chi nhánh Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi.

<sup>(12)</sup> Nhà máy xử lý rác Đắk Hà - Công ty TNHH TM&CN Môi trường DH. Hiện nay, Nhà máy đang trong giai đoạn xây dựng, vận hành thử nghiệm.

<sup>(13)</sup> Danh mục dự án về lĩnh vực khai thác khoáng sản được phê duyệt ĐTM năm 2021 (Phụ lục 1).

<sup>(14)</sup> Danh mục dự án về lĩnh vực thủy điện được phê duyệt ĐTM năm 2021 (Phụ lục 2).

vị trí thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt quy hoạch với tổng công suất lắp máy là 870,6 MW. Trong đó:

- + 28 dự án đã hoàn thành có tổng công suất 329,4 MW;
- + 12 dự án thực hiện báo cáo khởi công xây dựng có tổng công suất 193,1 MW;
- + 37 dự án đang lập dự án đầu tư có tổng công suất 328,6 MW;
- + 04 vị trí công trình chưa có chủ trương đầu tư có công suất là 19,5 MW.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đang trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt bổ sung 01 dự án thủy điện có công suất 9,0 MW.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện có 02 nhà máy thủy điện lớn Plei Krông (100MW), Thượng Kon Tum (220MW) đã hoàn thành phát điện.

Nhìn chung, các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn tỉnh cơ bản đều tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.... Đối với các dự án đang triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh vẫn còn trường hợp một số dự án không tuân thủ những nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, đặc biệt là quá trình đổ chất thải (*đất, đá thải*) trong quá trình thi công xây dựng gây ảnh hưởng đến đất sản xuất của người dân, dòng chảy của các sông, suối và có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước<sup>(15)</sup>. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của mưa lũ, một số công trình thủy điện vận hành gây ngập úng, sạt lở đất, thiệt hại về tài sản hoa màu của các hộ dân<sup>(16)</sup>.

### **1.3. Tình hình phát sinh chất thải**

#### **1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt thông thường**

Tổng khối lượng chất thải rắn (CTR) trên địa bàn tỉnh ước tính phát sinh năm 2021 khoảng 501,880 tấn/ngày (*Trong đó, 172,875 tấn CTR sinh hoạt đô thị và 329,005 tấn CTR sinh hoạt nông thôn*)<sup>(17)</sup>. Tỷ lệ thu gom rác trên địa bàn tỉnh có sự khác nhau giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn, trong đó, tại khu vực đô thị khoảng 85% (*tương đương với 146,94 tấn/ngày*) và khu vực nông thôn 55% (*tương đương với 180,95 tấn/ngày*). Tại một số khu vực nông thôn ở vùng sâu, vùng xa chưa có đội thu gom hoặc thu gom chưa thường xuyên dẫn đến rác thải gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Tình hình phân loại, thu gom, vận chuyển: Tỉnh Kon Tum hiện nay có 09/10 huyện, thành phố có bãi xử lý chất thải rắn tập trung (*riêng huyện Ia H'Drai đang đề xuất chủ trương xin đầu tư, xây dựng bãi rác*). Trong đó 06/09 huyện có bãi chôn lấp chất thải rắn (*thành phố Kon Tum, huyện Đăk Glei, huyện Đăk Tô, huyện Tu Mơ Rông, huyện Đăk Hà, huyện Ngọc Hồi*) nằm trong quy hoạch bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và thông thường theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc

<sup>(15)</sup> Công trình thủy điện Đăk Psi 6, Thủy điện Đăk Re, Thủy điện Thượng Kon Tum.

<sup>(16)</sup> Công trình thủy điện Đăk Pô Cô, Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla, Đăk Psi 5, Đăk Psi.

<sup>(17)</sup> Khối lượng ước tính trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các huyện, thành phố cung cấp.

phê duyệt Đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020; 03/09 huyện có bãi chôn lấp chất thải rắn còn lại (*huyện Kon Rẫy, Kon Plông, Sa Thầy*) nằm ngoài quy hoạch. Hầu hết các bãi chôn lấp có quy mô nhỏ, đang trong tình trạng quá tải, ô nhiễm môi trường. Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Kon Tum được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum, tại huyện Đăk Hà do Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ môi trường DH thực hiện; tại các huyện còn lại trong tỉnh do Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện thực hiện. Hầu hết chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn mà được thu gom lẫn lộn, gây khó khăn trong việc phân loại, xử lý.

- Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Khu vực thành phố Kon Tum và các huyện trên địa bàn tỉnh đều đã được quy hoạch khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 05 dự án đã và đang đầu tư xây dựng gồm: Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum, Nhà máy xử lý rác Đăk Hà, bãi rác huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông và Kon Plông; công nghệ xử lý bằng hình thức chôn lấp (*riêng Nhà máy xử lý rác thải của thành phố Kon Tum và của huyện Đăk Hà xử lý bằng phương pháp đốt, làm phân vi sinh và chôn lấp*). Các bãi rác còn lại tại các huyện hiện nay đang trong tình trạng quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; Tại các địa phương này hiện đang thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum và Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ môi trường DH để xử lý.

### 1.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Theo số liệu thống kê từ KCN Hòa Bình, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom với khối lượng khoảng 5.082 kg/ngày. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất, các KCN/CCN, các nhà máy, xí nghiệp phân tán được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau, chủ yếu tập trung vào phương pháp: tái chế, đốt, chôn lấp tự do, hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển đến bãi chôn lấp chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại tại các cơ sở công nghiệp, KCN/CCN vẫn còn diễn ra tự phát, chưa được quản lý.

### 1.3.3. Chất thải rắn y tế thông thường

Tổng khối lượng chất thải rắn y tế thông thường phát sinh trong năm khoảng 409 tấn và được các đơn vị xử lý như sau:

+ Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện: Hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum và các Trung tâm Môi trường và Dịch vụ huyện để thu gom, xử lý.

+ Tại các Phòng khám Đa khoa khu vực và Trạm Y tế xã: Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum và các Trung tâm Môi trường và Dịch vụ huyện (các cơ sở thuộc phường, thị trấn) hoặc thực hiện đốt thủ công và chôn lấp tại khuôn viên của đơn vị (các cơ sở thuộc xã).

### 1.3.4. Chất thải nguy hại (CTNH)

*a. Chất thải y tế nguy hại:*

- Công tác phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại: Đa số các cơ sở y tế đã thực hiện việc phân loại, thu gom chất thải y tế tại nơi phát sinh theo của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về quản lý chất thải y tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số Trạm Y tế xã chưa thực hiện tốt việc phân loại chất thải y tế tại ngay nơi phát sinh; Một số cơ sở y tế bố trí khu vực lưu giữ chưa đảm bảo theo quy định. Tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trong năm khoảng 116,4 tấn.

- Xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm: Tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trong năm khoảng 116,4 tấn; khối lượng được thu gom xử lý khoảng 116,2 tấn, đạt tỷ lệ 99,8%.

+ Cơ sở y tế tự xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi và Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng, Trung tâm Tâm y tế huyện Ia H'Drai.

+ Các cơ sở y tế, khu cách ly tập trung phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn thành phố Kon Tum và các huyện Đăk Hà, Sa Thầy, Kon Plông, Kon Rẫy hợp đồng xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm tại khu xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm tập trung theo cụm của Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng.

+ Các cơ sở y tế, khu cách ly tập trung phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi, Tu Mơ Rông và Đăk Tô hợp đồng xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm tại khu xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm tập trung theo cụm của Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi.

+ Các cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn huyện Ia H'Drai hợp đồng xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm tại Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai.

+ Cơ sở y tế hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân Lộc Hoa vận chuyển chất thải đến cụm của Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng để xử lý.

+ Ngoài ra, Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông và Kon Plông được đầu tư 02 thiết bị xử lý chất thải y tế bằng công nghệ vi sóng, tuy nhiên cho đến nay 02 thiết bị xử lý chất thải này vẫn chưa đi vào hoạt động.

+ Các cơ sở y tế khác: Hầu hết, bơm kim tiêm tại các Phòng khám Đa khoa khu vực và Trạm Y tế xã được thu gom và vận chuyển đến các Trung tâm Y tế huyện, thành phố để đưa đi xử lý tại 2 khu xử lý tập trung theo cụm. Chất thải còn lại được thu gom và thực hiện đốt, chôn lấp thủ công trong khuôn viên của đơn vị.

*b. Chất thải nguy hại khác:*

Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp 01 Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, lý kể đến nay đã cấp được 135 Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại cho các đối tượng là các cơ sở, sản xuất, kinh doanh trên địa

bàn tỉnh; Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 139,6 tấn/năm, khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng 135,9 tấn/năm, đạt tỷ lệ 97,3%.

Tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý: Đối với các đơn vị đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, hầu hết các đơn vị đã hợp đồng với tổ chức có chức năng ngoài tỉnh để chuyển giao xử lý.

#### *1.3.4. Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung*

Cùng với sự gia tăng dân số và nhu cầu cuộc sống, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ở khu vực đô thị tiếp tục tăng cao... Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dao động tùy thuộc vào mức sống và thói quen sinh hoạt của người dân ở mỗi loại đô thị. Theo số liệu thống kê, tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 20.898,3 m<sup>3</sup>/ngày. Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt gồm chất rắn lơ lửng SS, BOD<sub>5</sub>, Nitơ của các muối Amoni (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>), Phosphat, Clorua (Cl) và chất hoạt động bề mặt. Ngoài ra, trong nước thải sinh hoạt còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh khác. Tuy nhiên, do nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn chế nên hiện nay, tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh đều chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

#### *1.3.5. Phụ phẩm nông nghiệp*

Với đặc điểm của một tỉnh nông nghiệp, hàng năm lượng phế thải trong quá trình sản xuất nông nghiệp là rất lớn. Các phế phẩm nông nghiệp chủ yếu là vỏ trấu, mùn cưa, bã mía, cùi ngô, bẹ ngô, rơm, rạ... Tải lượng chất thải rắn nông nghiệp hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể. Tuy nhiên, hiện nay việc tận thu và tái chế trên địa bàn tỉnh khá hạn chế mà chủ yếu xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đốt bỏ, làm chất độn trong chăn nuôi, trồng nấm, làm đồ thủ công mỹ nghệ; phần khác được sử dụng cho chăn nuôi gia súc.

#### *1.3.6. Phế liệu nhập khẩu*

Trên địa bàn tỉnh hiện nay không có đơn vị nào được cấp phép nhập khẩu phế liệu và cũng không có tổ chức, cá nhân nào nhập khẩu phế liệu qua địa bàn tỉnh Kon Tum.

### **1.4. Các vấn đề môi trường chính**

- Công tác thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn còn nhiều hạn chế. Hầu hết chất thải rắn trên địa bàn tỉnh chưa được phân loại tại nguồn, năng lực thu gom còn nhiều hạn chế, phần lớn chất thải rắn được xử lý theo hình thức chôn lấp, nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh phát sinh ruồi, muỗi, phát tán mùi hôi.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang phát triển mô hình các trang trại chăn nuôi công nghiệp (*nhất là chăn nuôi heo*). Chăn nuôi là ngành phát sinh nhiều chất thải (*phân, nước thải*) gây ô nhiễm môi trường (*đặc biệt là về mùi hôi, tanh*) và tiềm ẩn nguy cơ làm phát sinh dịch bệnh nếu không được kiểm soát, xử lý hiệu quả. Do đó, việc kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các trang trại chăn



nuôi heo tập trung và chăn nuôi quy mô nông hộ trong khu dân cư còn nhiều bất cập, hạn chế.

- Những năm gần đây, việc phát triển năng lượng mặt trời (*điện mặt trời đất, điện mặt trời nổi và điện mặt trời áp mái*) tăng mạnh trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích về việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo để thay thế nguồn năng lượng hóa thạch đang dần cạn kiệt thì việc phát triển năng lượng mặt trời đã để lộ ra nhiều bất cập, tiềm ẩn rủi ro môi trường trong tương lai. Trong quá trình vận hành các tấm pin phải thay thế, sửa chữa hoặc hết thời gian sử dụng phải thải bỏ. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn xử lý đối tượng này.

- Cùng với quá trình đô thị hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, việc thi công xây dựng đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị, khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình thủy điện... trong những năm gần đây đã làm phát sinh khối lượng lớn đất, đá thải. Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều chưa quy hoạch khu vực đổ chất thải xây dựng dẫn đến việc quản lý công tác đổ thải chưa được chặt chẽ tiềm ẩn nguy cơ gây sạt lở, bồi lắng các lưu vực sông, suối, đất canh tác của người dân.

- Trong những năm qua, do ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai hạn hán diễn ra ngày càng khốc liệt, khó dự báo trên phạm vi cả nước, dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng ảnh hưởng lớn đến sản xuất và dân sinh. Chất lượng rừng suy giảm mạnh là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng tần suất, quy mô và cường độ các thiên tai xảy ra trong những năm qua, như: Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán,... Do đó, mất chức năng phòng hộ của hệ thống rừng đang là một thực trạng đáng báo động, là một trong những thách thức lớn cho sự phát triển bền vững trong bối cảnh những tác động của biến đổi khí hậu gia tăng bất thường và khó dự báo.

- Việc lạm dụng các hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc kháng sinh trong trồng trọt và chăn nuôi; hóa chất trong chế biến và bảo quản đã dẫn đến thực trạng ô nhiễm thực phẩm ở mức đáng báo động, ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Tình trạng ngộ độc thực phẩm và các bệnh liên quan đến thực phẩm nhiễm bẩn đang diễn ra phổ biến, nghiêm trọng và có xu hướng gia tăng.

- Đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện tốt công tác đăng ký thủ tục môi trường, xây dựng các công trình xử lý chất thải. Tuy nhiên, đối với việc xử lý mùi hôi phát sinh từ các hoạt động sản xuất, chế biến nông sản (*đường, sắn, cao su*) hiện nay vẫn chưa được xử lý triệt để, gây ô nhiễm cục bộ mùi hôi ảnh hưởng đến một số hộ dân sinh sống xung quanh.

- Trong quá trình vận hành một số đơn vị quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện thực hiện chưa đảm bảo lưu lượng dòng chảy tối thiểu theo quy định dẫn đến việc thiếu nước sản xuất nông nghiệp ở khu vực hạ du. Bên cạnh đó, trong mùa mưa lũ do bị ảnh hưởng của các cơn bão trên địa bàn tỉnh Kon Tum nên một số công trình thủy điện vận hành chống lũ và do lưu lượng mưa nhiều

cục bộ trên lưu vực nên gây ngập úng, sạt lở đất, thiệt hại về tài sản hoa màu của các hộ dân.

- Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh COVID - 19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp làm gia tăng áp lực trong công tác xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

## **2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác BVMT**

### **2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực BVMT**

#### *a. Về tổ chức bộ máy*

- Cấp tỉnh:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh. Thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, hiện nay Phòng Môi trường là đơn vị trực tiếp tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT trên địa bàn tỉnh. Tổng số cán bộ công chức của Phòng Môi trường là 05 người. Bên cạnh còn có các phòng ban, trung tâm trực thuộc Sở (*Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường*) phối hợp hỗ trợ trong công tác bảo vệ môi trường.

+ Đối với các sở, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Y tế có bố trí cán bộ phụ trách công tác BVMT.

- Lực lượng Cảnh sát môi trường: Tổng 28 cán bộ; gồm 01 trưởng phòng và 03 phó trưởng phòng; được chia thành 03 đội.

- Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường có từ 01 đến 02 cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về BVMT.

- Cấp xã: Chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng kiêm nhiệm công tác BVMT.

#### *b. Nguồn lực con người*

Theo thống kê sơ bộ, tỉnh Kon Tum hiện nay toàn tỉnh hiện có khoảng hơn 88 cán bộ biên chế hành chính làm công tác trong lĩnh vực BVMT, cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường: 10, Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố: 60, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: 01; Sở Y tế: 15 (chủ yếu là làm công tác phòng dịch); Các sở, ban ngành có cán bộ phụ trách công tác BVMT: 02; Cấp xã, phường, thị trấn: Chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường (*cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng xã, phường kiêm nhiệm*) thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực BVMT trên diện tích 967.729,83 ha của tỉnh Kon Tum.

#### *c. Nguồn lực tài chính*

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường NSDP năm 2021 là 83.687 triệu đồng (*bằng 111,6% so với dự toán năm*

2021 trung ương giao và bằng 100,4% so với dự toán NSDP năm 2020<sup>18</sup>), chiếm tỷ trọng 1,88% so với tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021. Trong đó: Dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường ngân sách tỉnh 5.658 triệu đồng (bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường: 3.963 triệu đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh: 1.695 triệu đồng); Dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường ngân sách huyện, thành phố 78.029 triệu đồng.

**2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về BVMT (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về BVMT).**

Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu ban hành các văn bản phục vụ kịp thời một số vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT, cụ thể như sau: Ban hành 02 Kế hoạch<sup>(19)</sup>, 01 Chương trình hành động<sup>(20)</sup>, 01 Quyết định<sup>(21)</sup>. Ngoài ra, cấp huyện/thành phố đã ban hành 25 Nghị quyết, Chỉ thị về bảo vệ môi trường do cấp ủy Đảng ban hành<sup>(22)</sup>; 15 Nghị quyết do Hội đồng nhân dân huyện ban hành<sup>(23)</sup>; 22 Kế hoạch, chương trình, đề án về BVMT<sup>(24)</sup>; 16 quy chế, quy định về BVMT được Ủy ban nhân dân huyện ban hành<sup>(25)</sup> và 42 hương ước, quy ước, quy chế về BVMT của cộng đồng được ban hành<sup>(26)</sup>.

### **2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động BVMT**

*a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp*

- Công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học đã thực hiện tốt với nhiều hình thức đa dạng đã thu hút đông đảo Nhân dân hưởng ứng góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

<sup>18</sup> Dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường NSDP năm 2020 UBND tỉnh giao 83.387 triệu đồng (theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh)

<sup>(19)</sup> Kế hoạch số 1448/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 Triển khai lộ trình và giải pháp xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 2339/KH-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2022 -2024 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

<sup>(20)</sup> Chương trình hành động số 815/CTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị.

<sup>(21)</sup> Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Phê duyệt Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

<sup>(22)</sup> TP Kon Tum: 01, Huyện Đăk Hà: 12, Sa Thầy: 02, Huyện Kon Plông: 10.

<sup>(23)</sup> TP Kon Tum: 01, Huyện Đăk Hà: 12, Sa Thầy: 01, Huyện Kon Plông: 01.

<sup>(24)</sup> TP Kon Tum: 01, Huyện Đăk Hà: 01, Huyện Đăk Tô: 04, Huyện Tu Mơ Rông: 05, Huyện Sa Thầy: 01, Huyện Kon Plông: 10.

<sup>(25)</sup> Thành phố Kon Tum: 03, huyện Đăk Hà: 11, huyện Sa Thầy: 01, huyện Kon Plông: 01.

<sup>(26)</sup> Thành phố Kon Tum: 11, huyện Đăk Hà: 11, huyện Sa Thầy: 11, huyện Kon Plông: 09.

- Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã tổ chức thường xuyên hàng năm các hoạt động hưởng ứng ngày Đa dạng sinh học 22/5, ngày Môi trường thế giới 05/6, lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, ngày Quốc tế bảo vệ tầng Ozon 16/9, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn, phong trào chống rác thải nhựa... bằng các hoạt động thiết thực như: tổ chức lễ mítting, diễu hành hưởng ứng, phát hành poster, áo mũ tuyên truyền, treo băng rôn, khẩu hiệu, tổ chức lễ ký kết... đã thu hút đông đảo cán bộ công chức, các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, tham gia trồng cây xanh, thu gom rác thải, nạo vét kênh mương, khơi thông cống rãnh các công trình công cộng, dọn vệ sinh nơi cư trú, cụm dân cư và dọn phát quang dọc các tuyến đường giao thông, nói không với sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy... Qua hoạt động của các chiến dịch về BVMT đã từng bước nâng cao nhận thức của cộng đồng, góp phần BVMT ngày càng có hiệu quả.

- Xây dựng nhiều phóng sự, bài viết tuyên truyền về BVMT trên báo, đài phát thanh và truyền hình tỉnh. Nêu gương những việc làm tốt, người làm tốt các phong trào BVMT tại khu dân cư, góp phần nâng cao nhận thức về BVMT của cộng đồng dân cư, vận động toàn dân tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ các nguồn tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Việc thực hiện Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng đã được các sở, ban ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh các cấp và các tổ chức đoàn thể triển khai mạnh mẽ với nhiều chương trình tuyên truyền đến các hội viên, quần chúng Nhân dân, đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Nhìn chung, công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia BVMT, chống rác thải nhựa trong năm qua được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quan tâm, nhận thức về công tác BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ngày càng được nâng cao. Bên cạnh đó, tỉnh Kon Tum cùng cả nước đang chung tay xây dựng nông thôn mới, năm 2021 đã công nhận 02 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 29/85 xã.

*b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường*

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021. Chương trình quan trắc môi trường của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025 gồm 61 điểm quan trắc. Trong đó: 20 điểm quan trắc môi trường không khí; 20 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 13 điểm quan trắc môi trường nước ngầm và 08 điểm quan trắc môi trường đất trải đều trên địa bàn 10 huyện, thành phố.

- Mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục: Tỉnh Kon Tum chưa đầu tư, xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng không khí, nước mặt trên địa bàn tỉnh nên chưa có số liệu để báo cáo.

- Hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục từ các Khu công nghiệp và cơ sở sản xuất: Thực hiện theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh bước đầu đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể:

(i) Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh: Đã hoàn thành việc đầu tư và vận hành từ năm 2018 hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh.

(ii) Đến thời điểm hiện nay đã có 18/25 cơ sở, dự án hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A; 19/20 cơ sở, dự án đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở các số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường thu thập được, hằng năm tỉnh Kon Tum đều gửi Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi. Thông qua số liệu quan trắc, tỉnh Kon Tum đã có các Báo cáo hiện trạng công tác BVMT hằng năm và Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử tỉnh của ngành.

*c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường*

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BVMT<sup>(27)</sup>:

(i) Công tác thẩm định đánh giá tác động môi trường:

*Cấp tỉnh:* Đã tổ chức thẩm định, phê duyệt 23 Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận cho 02 Bản đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

*Cấp huyện/thành phố:* Tổng số lượng dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác nhận kế hoạch BVMT trong năm 2021 là 33 dự án.

(ii) Công tác kiểm tra, xác nhận công trình BVMT: Trong năm đã tổ chức kiểm tra, cấp 01 Giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp BVMT; Lũy kế đến nay đã cấp được 22 Giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp BVMT.

(iii) Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

- *Thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường:* Do tình hình dịch bệnh COVID-19 từ đầu năm đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường không tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ về lĩnh vực môi trường đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tham gia 01 Đoàn thanh tra về lĩnh vực tài

<sup>(27)</sup> Số liệu được cập nhật đến 30/9/2021.

nguyên - môi trường đối với 01 doanh nghiệp. Đối với cấp huyện đã tổ chức 31 đợt kiểm tra về công tác BVMT. Qua thanh tra, kiểm tra đã kiến nghị cơ quan quản lý xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách phù hợp; kiến nghị cấp thẩm quyền thu hồi đất; kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra, kiểm tra xử lý, khắc phục, tuân thủ quy định pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực môi trường trong năm là 60 triệu đồng.

- *Kết quả xử lý đơn thư, khiếu kiện của người dân, phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng về lĩnh vực BVMT*: Thông qua đường dây nóng, phản ánh trên báo chí Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận 03 kiến nghị của người dân<sup>(28)</sup> và 02 nội dung phản ánh của báo chí<sup>(29)</sup>. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì kiểm tra/đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý và tổng hợp báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*: Tỉnh Kon Tum hiện không còn cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm trong danh sách cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đối tượng thuộc Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ còn 02 cơ sở<sup>(30)</sup> và các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích mới phát sinh (*sau năm 2013*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum gồm 04 cơ sở, chủ yếu là các bãi rác trên địa bàn các huyện<sup>(31)</sup>. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc xã hội hóa trong công tác xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh, theo đó, đã có 02 doanh nghiệp đầu tư Nhà máy xử lý rác thải gồm: Nhà máy xử lý rác thải của Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum trên địa bàn thành phố Kon Tum (*đã đầu tư và đưa vào hoạt động*) và Nhà máy xử lý rác Đăk Hà của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường DH tại huyện Đăk Hà (*đã đưa vào hoạt động*). Ủy ban nhân dân tỉnh cũng yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện Sa Thầy, Kon Plông, Kon Rẫy làm việc với Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum để Hợp đồng xử lý lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn các huyện, giảm áp lực đầu tư bãi rác mới từ nguồn ngân sách địa phương<sup>(32)</sup>.

- *Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển)*:

<sup>(28)</sup> Phản ánh về việc Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi hoạt động gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh trạm trộn bê tông xây dựng (*địa chỉ: Thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei*) hoạt động khi chưa làm các thủ tục về môi trường, gây bụi mù mịt, gây ô nhiễm môi trường.

<sup>(29)</sup> Phản ánh về việc tập kết cát của Công ty Cổ phần Trường Long tại Khu đô thị Nam Đăk Bla gây ô nhiễm môi trường, mất trật tự an toàn giao thông; Phản ánh về bãi xử lý rác thải huyện Đăk Hà gây ô nhiễm môi trường.

<sup>(30)</sup> Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi và Bãi xử lý rác huyện Đăk Glei.

<sup>(31)</sup> Bãi rác huyện Đăk Tô: đang vận hành thử nghiệm; Bãi rác thải huyện Ngọc Hồi; Bãi rác thải huyện Sa Thầy; Bãi rác thải huyện Kon Rẫy.

<sup>(32)</sup> Thông báo số 360/TB-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh.

(i) Khu kinh tế, KCN, CCN: Đến nay, toàn tỉnh có 01 Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y; 03 KCN gồm: KCN Hòa Bình, KCN Sao Mai và KCN Đắk Tô; 08 CCN đã đi vào hoạt động. Trong đó, KCN Hòa Bình là đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; KCN Sao Mai và CCN Đắk La đang thực hiện đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; còn lại, hầu hết các khu, cụm công nghiệp chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng về cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý chất thải tập trung.

(ii) Làng nghề: Xét về tính chất hoạt động làng nghề thì hiện nay các làng nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các cụm dân cư sản xuất nghề thủ công truyền thống tạm gọi là làng nghề (*18 làng nghề*); lao động tham gia chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, 70% cơ sở sản xuất là hoạt động nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, sản xuất rượu cần, nhạc cụ dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ... Các hoạt động này quy mô sản xuất còn nhỏ, mức độ thu hút lao động thường xuyên còn thấp, lao động phần lớn là người già (*lực lượng thanh niên chưa mặn mà với nghề truyền thống*). Đối với làng nghề H'Nor được quy hoạch, xây dựng nhằm thực hiện chủ trương di dời các cơ sở gia công, sản xuất, kinh doanh (*ngành nghề: mộc, cửa sắt, thép, đá Granit...*) gây ô nhiễm môi trường hoạt động trong khu vực nội thành thành phố Kon Tum, cơ sở hạ tầng chỉ mới dừng ở mức đầu tư hệ thống điện, đường giao thông, chưa có các công trình BVMT tập trung. Do nguồn kinh phí của địa phương còn nhiều hạn chế nên hiện nay vẫn chưa tìm được nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh cho cơ sở nói riêng và cho khu làng nghề nói chung.

(iii) Cơ sở sản xuất ngoài KCN, CCN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao: Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có khoảng 3.586 cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài KCN, CCN. Trong đó, có 25 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp lớn (*từ 250 -> trên 1.000m<sup>3</sup>/ng.đ*) nằm ngoài KCN, CCN tập trung, loại hình sản xuất chủ yếu tập trung như: cao su, sắt, đường... các cơ sở trên thuộc đối tượng phải thực hiện xử lý nước thải đạt loại A trước khi thải ra môi trường<sup>(33)</sup> và lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục<sup>(34)</sup>. Đến nay, đã có 18/25 cơ sở, dự án hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A; 19/20 cơ sở, dự án đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

#### *d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động BVMT*

- Tình hình tổ chức thực hiện các chương trình về trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

+ Đối với công tác bảo vệ rừng: Thực hiện xuyên suốt giai đoạn 2016-2020 là Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương

<sup>(33)</sup> Kế hoạch số 404/KH-UBND ngày 21/02/2017 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

<sup>(34)</sup> Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh

Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020, từ tháng 7 năm 2016 đến nay, tỉnh Kon Tum không giao chỉ tiêu khai thác rừng tự nhiên kể cả Phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp chứng chỉ quốc tế FSC của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô; không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên (*ngoại trừ các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp*). Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác tuần tra, truy quét nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng; kiểm tra, giám sát hoạt động của các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, hạn chế đến mức thấp nhất việc lợi dụng thi công các công trình để vi phạm làm ảnh hưởng đến môi trường rừng.

+ Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) luôn được chú trọng với phương châm phòng là chính, chữa cháy phải kịp thời, hiệu quả. Các địa phương, đơn vị đã thường xuyên triển khai các hoạt động liên quan đến công tác PCCCR như: xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án PCCCR trên địa bàn quản lý; chú trọng công tác thường trực chỉ huy, kiểm tra, giám sát; quản lý chặt chẽ việc đốt dọn nương rẫy; tiếp nhận và xử lý thông tin cháy rừng; kịp thời thông báo cấp dự báo cháy rừng đến các huyện, thành phố và các đơn vị chủ rừng; công tác chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, thiết bị và lực lượng sẵn sàng tham gia chữa cháy; củng cố kiện toàn lực lượng PCCCR.

+ Đối với công tác phát triển rừng: Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh đã phát triển được tổng cộng 3.080,73 ha rừng, trong đó: Trồng rừng tập trung 2.780,73 ha (*đạt 33,1% so với kế hoạch đạt ra*); khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên: 374,98 ha. Trong năm 2021, tính đến thời điểm tháng 9 đã trồng được 3.955,2 ha rừng trồng tập trung (*đạt 131,84% kế hoạch năm 2021*).

+ Ngoài ra, các hoạt động liên quan đến bảo vệ động vật hoang dã góp phần trong việc bảo vệ môi trường của hệ sinh thái rừng. Trong giai đoạn, đã phối hợp với các tổ chức nghiên cứu khoa học điều tra, phát hiện quần thể khoảng 500 cá thể Voọc Chà vá chân xám; 100 cá thể Vượn má vàng Trung Bộ; quần thể Cây vằn; một số loài chim quý hiếm như Khướu Kon Ka Kinh và Khướu Ngọc Linh tại địa bàn huyện Kon Plông.

- Triển khai thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường và về sinh an toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hỗ trợ lắp đặt pano tuyên truyền tại xã Sa Bình, huyện Sa Thầy.

- Nhằm phục vụ cho việc chấm điểm các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh, năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Hướng dẫn số 02/HD-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2021 Cách đánh giá, chấm điểm tiêu chí 1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất đối với các sản phẩm tham gia



đánh giá, phân hạng Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

#### **2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

##### **a) Đánh giá kết quả đạt được:**

Nhìn chung trong những năm gần đây, công tác BVMT ngày càng được coi trọng, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quan điểm chỉ đạo không đánh đổi môi trường lấy lợi ích kinh tế. Nhận thức, ý thức BVMT của cộng đồng, người dân, doanh nghiệp ngày càng được nâng lên. Quá trình thẩm định chủ trương đầu tư các dự án luôn coi trọng đến phương án bảo vệ môi trường được xây dựng trong Dự án. Các dự án có phát sinh nguồn thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được giám sát chặt chẽ, thông qua việc kết nối hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm soát, giám sát. Qua đó, đã góp phần hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm chất lượng môi trường sống và sức khỏe của người dân, cộng đồng.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, có sự phối hợp của các ngành, các địa phương; Duy trì đường dây nóng (*trên Website, điện thoại...*) tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư và phản ánh của báo chí về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Qua đó những sai phạm trong công tác BVMT ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được chấn chỉnh kịp thời.

##### **b) Hạn chế và nguyên nhân:**

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh còn gặp một số hạn chế như sau:

- Các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng gắn với các công trình BVMT; hầu hết các đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa còn chung với nước thải sinh hoạt.

- Việc phát triển các trang trại nuôi tập trung ngày càng nhiều, việc chăn nuôi quy mô nông hộ trong khu dân cư đang là vấn đề, ảnh hưởng đến nguồn nước, dân cư xung quanh nhưng giải pháp xử lý hiệu quả chưa cao.

- Việc xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích trên địa bàn tỉnh (*các bãi xử lý rác*) triển khai chậm. Trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, thì pháp luật và thực tiễn hiện nay vẫn chưa coi chất thải thông thường là một loại tài nguyên để có cơ chế sử dụng hiệu quả. Các quy định về thu hồi, tái chế sản phẩm đã qua sử dụng đã có nhưng chưa triển khai hiệu quả trong thực tiễn; quy định về kiểm soát chất thải nhựa còn bất cập.

- Công tác thu gom, xử lý chất thải ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn. Chưa có giải pháp quản lý và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, quản lý lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất nhỏ,

lẽ; Việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại còn bất cập về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý nhà nước.

- Công tác quản lý nhà nước về BVMT ở một số địa phương, một số ngành, lĩnh vực còn yếu do nguồn lực còn hạn chế; Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh được xác nhận hoàn thành công trình BVMT còn ít (*số đơn vị được xác nhận hoàn thành là 22 đơn vị trên toàn tỉnh*).

- Việc giám sát thực hiện các kết luận sau thanh tra, kiểm tra chưa nghiêm túc, vẫn còn hiện tượng nhắc nhở nhiều lần nhưng các cơ sở không xử lý hoặc xử lý không triệt để.

- Nhiều quy định về xã hội hóa hoạt động BVMT mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc, thiếu cơ chế phù hợp để thực hiện nên chưa phát huy được hiệu quả.

- Nguồn lực về BVMT trên địa bàn tỉnh hiện nay tuy đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Lực lượng cán bộ quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu thực tế (*05 cán bộ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu*); Ở cấp xã, phường chưa có cán bộ chuyên trách mà chỉ kiêm nhiệm thực hiện công tác quản lý về môi trường; phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.

- Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho BVMT chưa được quan tâm đúng mức, chưa chú trọng đến lĩnh vực sản xuất sạch hơn, ứng dụng công nghệ sạch, khuyến khích sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý chất thải, an toàn sinh học,...

- Hệ thống trang thiết bị quan trắc phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về BVMT mới chỉ đáp ứng một phần việc quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường nước đối với một số chỉ tiêu cơ bản; Trang thiết bị kỹ thuật mặc dù được quan tâm đầu tư, song chưa đồng bộ, nhiều trang thiết bị được đầu tư từ nhiều năm trước đã xuống cấp, lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý môi trường và đòi hỏi của thực tiễn.

- Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội nên việc triển khai lấy mẫu quan trắc môi trường của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thể thực hiện đầy đủ theo đúng quy định (*do các đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ về quan trắc môi trường không thể vào địa bàn tỉnh*).

- Chưa xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn khó khăn do nhiều nguyên nhân: chưa có cán bộ có chuyên môn sâu, chuyên trách về quản lý đa dạng sinh học, nguồn kinh phí cho các hoạt động điều tra, khảo sát, bảo tồn tương đối lớn nên kinh phí ngân sách chỉ đáp ứng được một phần.

- Nguồn kinh phí chi cho công tác BVMT hằng năm vẫn chưa được bổ sung thêm, chưa huy động được sự tham gia tích cực của các đơn vị sản xuất kinh doanh, cộng đồng và toàn xã hội trong việc tham gia xã hội hóa các dự án về bảo vệ môi trường. Chưa đa dạng được nhiều nguồn vốn cho công tác BVMT, chưa thu hút và khuyến khích được nhiều thành phần kinh tế tham gia, vốn viện trợ ODA từ nước ngoài rất ít.

\* Nguyên nhân:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực có liên quan ban hành chưa đồng bộ, thiếu kịp thời gây khó khăn cho công tác quản lý. Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước BVMT từ tỉnh đến huyện, xã còn mỏng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phương tiện, trang thiết bị quan trắc môi trường chưa đảm bảo.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật về BVMT có thực hiện nhưng chưa sâu rộng, hiệu quả chưa cao, nhiều nội dung chậm đi vào cuộc sống; Ý thức BVMT của một bộ phận người dân, doanh nghiệp còn hạn chế, chưa chấp hành các quy định về môi trường; Việc chấp hành pháp luật về BVMT của một số doanh nghiệp chưa thực sự nghiêm túc.

- Sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao đặc biệt là trong quá trình xây dựng quy hoạch, trong thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý.

- Công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT của các cấp, các ngành và các địa phương còn thiếu chủ động, đặc biệt kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo hồ sơ môi trường chưa triển khai được nhiều; nhiều địa phương chưa xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, chủ yếu là giải quyết các vụ việc phát sinh; việc xử lý vi phạm còn chưa nghiêm; việc phúc tra hậu kiểm chưa quan tâm được nhiều.

- Do tác động của tình hình dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng phần nào đến việc thực thi nhiệm vụ BVMT của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Ngân sách đầu tư cho công tác BVMT còn hạn chế, mới tập trung cho công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về BVMT thông qua các chiến dịch truyền thông, quan trắc mạng lưới. Nhiều nội dung về BVMT chậm/chưa được bố trí kinh phí đầu tư như việc xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung cho các Khu, cụm công nghiệp, khu đô thị.

- Việc huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư cho công tác BVMT chưa nhiều; Địa phương cũng ít được nhận nguồn kinh phí hỗ trợ từ trung ương để thực hiện các hoạt động BVMT.

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2022**

**1. Định hướng** (về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường; về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động BVMT; về các hoạt động BVMT khác)

*a) Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức*

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn những quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; đẩy mạnh phong trào toàn dân BVMT thông qua các phong trào đã phát huy hiệu quả; kịp thời triển khai Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 các nội dung liên quan về công tác BVMT.

- Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác BVMT trên địa bàn tỉnh, tiếp tục đẩy mạnh công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong và ngoài các KCN, CCN-TTCN, làng nghề. Có hình thức xử lý cương quyết, triệt để, kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài gây bức xúc cho Nhân dân.

- Tăng cường năng lực cho tổ chức, chính quyền từ cấp tỉnh đến xã trong lĩnh vực BVMT, đặc biệt là ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác BVMT.

*b) Về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường*

- Triển khai thực hiện chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt giai đoạn 2021 - 2025, để đảm bảo công tác cảnh báo, phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu đề xuất, xây dựng một số quy chuẩn địa phương để đáp ứng yêu cầu quản lý BVMT trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp cận các Bộ, ngành Trung ương đề đề xuất các dự án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị quan trắc môi trường (*đầu tư hệ thống nhân lực, trang thiết bị quan trắc trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường*); xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường, quản lý chất thải và đa dạng sinh học. Xây dựng và triển khai các mô hình bảo vệ môi trường, mô hình tự quản ở địa phương nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường ở các cấp.

- Giám sát, xây dựng hệ thống báo cáo công tác BVMT các cấp định kỳ hàng năm theo quy định.

*c) Về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động BVMT*

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch về BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các ngành chức năng thực hiện trách nhiệm theo phân cấp, phân nhiệm tại Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn, trước hết quy trách nhiệm đối với người đứng đầu địa phương. Các sở, ban ngành phải đưa kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu về môi trường vào đánh giá tổng kết thi đua khen thưởng cuối năm.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp về phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Thực hiện tốt công tác đánh giá sơ bộ tác động môi trường, bảo đảm yêu cầu BVMT ngay từ khâu lựa chọn địa điểm đầu tư, xem xét phê duyệt các quy hoạch, dự án, hạn chế việc cấp phép và hạn chế việc xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tác động lớn hoặc tiềm ẩn nguy cơ cao đối với môi trường. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tăng cường công tác kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường; tổ chức xác nhận kế hoạch BVMT.

- Xây dựng và thực hiện các hợp phần tài nguyên, môi trường trong quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017.

- Ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về xả thải gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước; quản lý, sử dụng đất; hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát, sỏi; khai thác rừng trái phép trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020”; Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đồng thời, triển khai lộ trình và giải pháp xử lý rác thải, phấn đấu đến năm 2025 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp xuống dưới 30% theo Kế hoạch số 1448/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường.

- Tăng cường công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư trong xây dựng hạ tầng cấp nước, xử lý rác thải tại các địa phương. Xây dựng lộ trình thực hiện và nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các công trình BVMT tại khu, cụm công nghiệp, xử lý ô nhiễm triệt để tại các bãi rác.

- Thực hiện quản lý theo giấy phép môi trường để kiểm soát ô nhiễm. Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tăng cường phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra các cơ sở, hộ gia đình, cá nhân việc chấp hành pháp luật BVMT và chấn chỉnh, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Đồng thời, thực hiện kịp thời, hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có đóng góp tích cực trong BVMT.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động BVMT.

#### *d) Về các hoạt động BVMT khác*

- Tập trung hướng dẫn thực hiện tốt tiêu chí 17 về môi trường trong xây

dựng nông thôn mới; tiếp tục xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường, mô hình tự quản về BVMT hiệu quả ở địa phương; quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn chi sự nghiệp môi trường.

- Khuyến khích việc đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất sạch hơn nhằm đảm bảo hạn chế tác động tới môi trường. Kêu gọi các nhà đầu tư triển khai các dự án có công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp các nhà đầu tư vào địa bàn nhưng phải đảm bảo đúng quy định, đúng luật, những dự án, công trình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thì kiên quyết không cho triển khai.

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp trong công tác bảo vệ môi trường; Tăng cường sự giám sát của cộng đồng dân cư và khuyến khích, động viên các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt công tác BVMT.

**2. Giải pháp** (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, ...).

*a) Giải pháp về cơ chế chính sách*

- Chỉ đạo rà soát, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và hướng dẫn về BVMT.

- Đẩy mạnh việc áp dụng các công cụ kinh tế trong khai thác hợp lý, sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên - môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích mở rộng và phát triển các hạng mục công trình, nhà máy xử lý chất thải có công nghệ tiên tiến, hiện đại trong các khu vực đã được quy hoạch.

- Gắn kết chặt chẽ và lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên vào quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu ban hành các chính sách và cơ chế khuyến khích các cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác BVMT, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về môi trường.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như áp dụng các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải.

*b) Giải pháp về tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực*

- Rà soát, sắp xếp bộ máy, tăng cường nhân lực và năng lực quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhằm thống

nhất trong công tác quản lý môi trường, tránh sự chông chéo trong quá trình thực thi pháp luật về BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý về môi trường cho cán bộ làm công tác BVMT các cấp; giao lưu, học tập kinh nghiệm công tác quản lý môi trường tại các tỉnh bạn có cách làm hay, hoạt động BVMT hiệu quả...

*c) Giải pháp về tăng cường nguồn lực tài chính*

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT; tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường bảo đảm yêu cầu trong giai đoạn mới, đặc biệt là có cơ chế phù hợp và tăng chi ngân sách cho các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát..., nhất là đầu tư xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ các dự án, chương trình hợp tác quốc tế, vốn xã hội hóa và vốn đầu tư khác cho công tác BVMT.

*d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về BVMT, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới*

- Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác BVMT, trong đó xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khi để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài gây bức xúc cho Nhân dân.

- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm về BVMT như: Xây dựng cơ chế đối thoại thường xuyên giữa cơ quan môi trường cấp tỉnh, địa phương với người dân, doanh nghiệp trong lĩnh vực môi trường; duy trì đường dây nóng phản ánh về ô nhiễm môi trường; công bố công khai các trường hợp vi phạm pháp luật về BVMT trên các Website của tỉnh, của ngành; công bố về số liệu quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum để người dân theo dõi, giám sát; thực hiện tốt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình BVMT, mô hình tự quản về BVMT...

- Tiếp tục rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động để kiểm tra, giám sát và đôn đốc các cơ sở có lưu lượng khí thải lớn thực hiện việc lắp đặt quan trắc khí thải tự động và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi và quản lý.

- Tổ chức việc phân loại rác thải tại nguồn; chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý riêng theo đúng quy định; khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng... hạn chế tối đa việc chôn lấp trực tiếp chất thải.

- Triển khai xây dựng Đề án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; thực hiện các dự án: Điều tra, thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Bố trí nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện hệ thống BVMT tại các KCN, CCN và nhất là hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đi vào hoạt động chính thức, tạo nên sức hút lớn đối với các nhà đầu tư an tâm đầu tư khi hệ thống bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN được hoàn thiện.

- Tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh, di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm về tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải ra khỏi khu dân cư và chuyển dần vào các KCN, CCN.

- Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án; xây dựng cơ chế chính sách cụ thể về đầu tư cho các hoạt động BVMT đối với các vùng, khu vực, đặc biệt là khu vực nông thôn; Cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai, hỗ trợ vốn cho các hoạt động BVMT đối với các tổ chức, đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn tập trung và các dự án có các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT trong quá trình hoạt động đối với các dự án đầu tư, các đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm cao, các cơ sở có quy mô xả thải lớn. Đặc biệt là việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Áp dụng các công cụ kinh tế: thực hiện nguyên tắc gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường; Tổ chức thực hiện tốt công tác thu phí BVMT, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, buộc bồi thường thiệt hại về môi trường.

#### *đ) Các giải pháp khác*

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ về môi trường. Ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái và sự cố môi trường; sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, ứng dụng và phát triển công nghệ sạch thân thiện với môi trường; Khuyến khích các chủ cơ sở sản xuất đầu tư hiện đại hóa công nghệ và dây chuyền sản xuất nhằm kiểm soát và giảm thiểu lượng chất thải phát sinh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức quốc tế. Xây dựng các dự án nghiên cứu khoa học có sự đầu tư của các tổ chức trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học... Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để học hỏi, tận dụng các kinh nghiệm, sự trợ giúp của bạn bè quốc tế trong sự nghiệp BVMT của tỉnh.

## **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

- Sớm chỉ đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ năm 2020 để có căn cứ cho địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các quy định của pháp luật khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

- Quan tâm tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường đảm bảo yêu cầu trong giai đoạn mới, đặc biệt là có cơ chế phù hợp và tăng chi



ngân sách cho các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; bảo đảm bố trí đủ nguồn vốn thực hiện Chương trình quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho tỉnh Kon Tum thực hiện các dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

## **2. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ ngành liên quan**

- Sớm tham mưu, ban hành các Văn bản hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cụ thể, rõ ràng.

- Cùng cố tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT, tăng cường năng lực quản lý về số lượng và chất lượng (*con người, trang thiết bị, phương tiện...*) để đáp ứng được các yêu cầu cấp thiết hiện nay của nhiệm vụ BVMT theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh do Bộ đã thẩm định phê duyệt, đặc biệt là các dự án thủy điện.

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ bố trí kinh phí từ ngân sách Trung ương để hỗ trợ kinh phí xử lý triệt để ô nhiễm tại các cơ sở công ích, các dự án về đa dạng sinh học theo quy hoạch được phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Dự án "*Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải*" nhằm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Cải tiến thủ tục hành chính và ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

## **2. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh**

- Đề nghị bổ sung biên chế cho Sở Tài nguyên và Môi trường vì hiện nay theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất thải rắn (*chuyển nhiệm vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ Sở Xây dựng sang Sở Tài nguyên và Môi trường, nhưng không có biên chế*).

- Đề nghị ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác BVMT, trong đó ưu tiên cho một số nội dung như: Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải tại các địa

phương; Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các đô thị; các KCN, CCN; Cân đối, bố trí nguồn ngân sách đối ứng của địa phương để triển khai các dự án xử lý ô nhiễm triệt để tại các bãi rác thải trên địa bàn tỉnh.

## V. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG:

(Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Trên đây là Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- + Các phòng: KTTH, HTKT, KGVX, NC;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Sâm**

**DANH MỤC DỰ ÁN VỀ LĨNH VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số: 359/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)*

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Quyết định phê duyệt
1	Khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm VLXDĐT tại phía Nam ngã ba sông Sa Thầy - suối Dốp thuộc ranh giới xã Ia Dom và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	Công ty Cổ phần Mê Kông Kon Tum	Xã Ia Dom và xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	104/QĐ-UBND (08/02/2021)
2	Khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm VLXDĐT tại điểm mỏ thuộc khu vực giáp ranh giữa thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei và thôn Gia Tun, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH MTV Đặng Phát Kon Tum	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei và thôn Gia Tun, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	243/QĐ-UBND (30/3/2021)
3	Khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm VLXDĐT tại thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Hoàng Long Hưng	Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	563/QĐ-UBND (28/6/2021)

**DANH MỤC DỰ ÁN VỀ LĨNH VỰC THỦY ĐIỆN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT  
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số: 359/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)*

STT	Tên dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt ĐTM
1	Thủy điện Đăk Lô 4	Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 4	Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	292/QĐ-UBND (14/4/2021)
2	Thủy điện Đăk Pône	Công ty Cổ phần đầu tư Điện lực 3	Xã Măng Cành và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen), huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	387/QĐ-UBND (14/5//2021)
3	Thủy điện thượng Đăk Psi	Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Phát	Xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông và xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	541/QĐ-UBND (22/6//2021)
4	Thủy điện Đăk Pru	Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Pru 3	Xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	571/QĐ-UBND (29/6//2021)
5	Thủy điện Nam Vao 2	Công ty Cổ phần thủy điện Nam Vao	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	713/QĐ-UBND (05/8//2021)
6	Thủy điện Thượng Nam Vao	Công ty Cổ phần thủy điện Nam Vao	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	757/QĐ-UBND (19/8//2021)

**DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH**  
(Kèm theo Báo cáo số: 359/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
	<b>I</b>	<b>Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Môi trường đất</b>			
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	967.729,8	Ha	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	146.450,7	Ha	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	780.793,27	Ha	diện tích đất có rừng: 609.666,41 ha; diện tích đất chưa thành rừng 171.126,86 ha
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	9.275,82	Ha	Tổng hợp
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật	0	Số điểm, ha	Chưa phát hiện
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	-	Ha, %	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Môi trường nước</b>			
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	8.546,73	Ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	-	Ha	Tổng hợp
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	-	Số lượng, ha	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	-	Số lượng	Thu thập
	<b>3</b>	<b>Môi trường không khí</b>			
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	0	Điểm	Thu thập
	<b>4</b>	<b>Đa dạng sinh học</b>			
12	4.1	Diện tích rừng	609.666,41	Ha	Bao gồm rừng trồng
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	246.270,89	Ha	Bao gồm rừng trồng
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn		Ha	Tổng hợp
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	18.166,85	Ha	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	-	Ha	Thu thập
17	4.6	Diện tích rạn san hô	-	Ha	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	88.676,38	Ha	Thu thập
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	80.049,53	Ha	Đây là các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt tại các Khu bảo tồn, rừng đặc dụng và diện tích dự kiến thành lập khu dự trữ thiên nhiên tại huyện Kon Plông
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	40	loài	Thuộc nhóm thực vật, động vật rừng
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	0	loài	Hiện chưa có nghiên cứu, điều tra chính thức
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	255	nguồn gen	Thông kê các loài nguy cấp, quý, hiếm
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	02	loài	Cây Mai Dương, Ốc Brou Vàng
	<b>II</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>			
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	8/74.949,6	Số lượng, ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	6.411,42	Số lượng, ha	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	20.898,3	m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	10.043,16	m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	172,875	Tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	329,005	Tấn/ngày	Tổng hợp
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	37.000	Số hộ	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Công nghiệp</b>			
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	04/1172,16	Số khu, ha	Thu thập
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	01/70.438	Số khu, ha	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	08 / 307,725 ha	Số cụm, ha	CCN đã đi vào hoạt động
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	0	Số lượng, MW	Thu thập
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	0	Số lượng, tấn	Thu thập
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	0	Số lượng, tấn	Thu thập
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	0	Số lượng, tấn	Thu thập
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	01/ 70.000	Số lượng, tấn/năm	Chưa hoạt động
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	0	Số lượng, tấn	Thu thập
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	0	Số lượng, tấn	Thu thập
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	0	Số lượng, DWT	Thu thập
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	3586	Số cơ sở	Thu thập
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	31.390,3	m <sup>3</sup> /ngày đêm	Tổng hợp
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	5082	Kg/ngày	Thống kê tại KCN Hòa Bình
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	139,9	Tấn/năm	Thống kê theo báo cáo CTNH năm 2020
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	-	m <sup>3</sup> /h	Thu thập
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện			
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	72	dự án	Thu thập
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	71	dự án	Thu thập
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	83 công trình, tổng công suất 1.190,6MW	Số lượng, MW	Trong đó có 02 nhà máy thủy điện lớn Plei Krông 100MW, Thượng Kon Tum 220MW

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	83.090	Ha	Tổng hợp
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	0	Ha	Tổng hợp
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	0	Ha	Thu thập
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	-	m <sup>3</sup>	Thu thập
	<b>4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>			
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	22.846	xe	Thu thập
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	794	phương tiện	Thu thập
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	6.091,61	Km	Thu thập
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	6 bến xe/ 3,091 ha	bến/ha	Tổng hợp
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	84/ 98.050	Số lượng, tấn	Năm 2020
	<b>5</b>	<b>Xây dựng</b>			
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công <sup>35</sup>	20	Số công trình	Tổng hợp
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công <sup>36</sup>	13	Số công trình	Thu thập
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	44	Số công trình	Thu thập
	<b>6</b>	<b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>			
62	6.1	Số lượng khách sạn, nhà nghỉ	155	cơ sở	Thu thập
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	2208	phòng	Thu thập
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	15/2000	Số lượng, lượt/năm	Tổng hợp
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	04	Số lượng	Tổng hợp từ các huyện, thành phố

<sup>35</sup> Sở Xây dựng chỉ tổng hợp các công trình đang thi công đối với các trường hợp chủ đầu tư gửi Thông báo khởi công về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi trong năm 2021.

<sup>36</sup> Sở Xây dựng chỉ tổng hợp các công trình đang thi công đối với các trường hợp chủ đầu tư gửi Thông báo khởi công về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi trong năm 2021.



STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	32	Số lượng	
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	-	Số lượng, ha, lượt/năm	Tổng hợp
68	6.7	Số lượng sân golf	0	Số sân	Thu thập
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	189.000	lượt/năm	Thu thập
	<b>7</b>	<b>Y tế</b>			
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	325	Số cơ sở	Tổng hợp
71	7.2	Tổng số giường bệnh	2.956	Số giường	Tổng hợp
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	886	m <sup>3</sup> /ngày	Kê cả các khu cách ly trên địa bàn tỉnh
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	1.394	tấn/ngày	Tổng hợp
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	445	tấn/ngày	Kê cả các khu cách ly trên địa bàn tỉnh
	<b>8</b>	<b>Nông nghiệp</b>			
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	180.475,2	ha	Tổng hợp
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	104.107	tấn	Tổng hợp
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	300.000	tấn	Tổng hợp
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	400	tấn	Tổng hợp
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	800.000	tấn	Tổng hợp
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	102	cơ sở	Cơ sở chăn nuôi lợn, bò, dê theo quy mô trang trại nhỏ trở lên
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	36	cơ sở	Cơ sở chăn nuôi gia cầm theo quy mô trang trại va và nhỏ
82	8.8	Tổng số gia súc	257.258	con	Nguồn Thông kê 9 tháng đầu năm 2021: trâu, bò, lợn, gia cầm
83	8.9	Tổng số gia cầm	1.758.000	con	
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	150	Ha	Tổng hợp
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	15.187	m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	4.643,528	tấn/ngày	Tổng hợp

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	733/4.413	Ha, tấn	Nguồn Thông kê 9 tháng đầu năm 2021
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	1	Tấn/ngày	Tổng hợp
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	1	Tấn	Tổng hợp
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	3	Tấn	Tổng hợp
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	30	Tấn/ngày	Tổng hợp
	<b>9</b>	<b>Làng nghề</b>			
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	0	làng nghề	Tổng hợp
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	0	Số làng nghề, tấn	Tổng hợp
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	09	Số làng nghề, tấn	mây tre đan, dệt thổ cẩm
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	-	m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	-	Tấn/ngày	Tổng hợp
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	-	Tấn/ngày	Tổng hợp
	<b>10</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>			
104	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	09	Số lượng	Tổng hợp

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	125,38	Tấn/ngày	Tổng hợp
	<b>11</b>	<b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>			
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	08	Số cơ sở	Thu thập
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	01	Số cơ sở	Thu thập
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	07	Số cơ sở	Thu thập
	<b>12</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>			
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	12	kho/tấn	Thu thập
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	0	Tấn	Thu thập
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	0	Số lượng	Thu thập
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	0	Số lần	Thu thập
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	0	Số lần	Thu thập
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	-	Số lượng	Thu thập
	<b>13</b>	<b>Sự cố môi trường</b>			
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	không	vụ	Thu thập
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	không	vụ	Thu thập
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	13	vụ	Thu thập
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	-	vụ	Thu thập
	<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>			
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	25	Số lượng	Tổng hợp
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	16	Số lượng	Tổng hợp

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	25	Số lượng	Tổng hợp
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	16	Số lượng	Tổng hợp
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	0	Số lượng	Thu thập
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	42	Số lượng	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</b>			
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	-	Số lượng	Tổng hợp
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	23/100	Số lượng, %	Tổng hợp
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	35	Hồ sơ	Thu thập
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	01	Số lượng	Thu thập
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	0	Số lượng, %	Thu thập
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	0	Số lượng, %	Thu thập
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	03/100	Số lượng, %	Thu thập
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	31	Số lượng	Thu thập

<b>STT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Ghi chú</b>
133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	11	Quyết định.	Phạt cảnh cáo
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	60	Triệu đồng	Thu thập
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	02	vụ	Thu thập
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	7	Số vụ	Thu thập
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	4	Số vụ	Thu thập
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	12,8	%	Thu thập
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	15,86	%	Thu thập
	<b>3</b>	<b>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>			
	<b>3.1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>			
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Số lượng, %	Tổng hợp
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Số lượng, %	Tổng hợp
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	%	Thu thập
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	%	Thu thập
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	-	%	Thu thập
145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	-	%	Thu thập
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	-	%	Thu thập
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	70,9	%	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	17	Số lượng	Tổng hợp
	<b>3.2</b>	<b>Công nghiệp</b>			
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	25	%	Thu thập
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	25	%	Thu thập
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Đối với KCN: 01; Đối với CSSX: 19	Số lượng	Thu thập
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	0	%	Thu thập
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	0	%	Thu thập
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	-	Số nhà máy	Không có Nhà máy nhiệt điện
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100	%	Thu thập
	<b>3.3</b>	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>			
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	0	Số lượng, %	Thu thập
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	67/93	Số lượng, %	Thu thập
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	1.159,5	Triệu đồng	Thu thập
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	-	Số lượng, %	Thu thập
	<b>3.4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>			
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	100	%	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	0,3	%	02 phương tiện được kiểm định
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	100	%	Tổng hợp
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	0	%	Tổng hợp
164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	30.908 64%	Tấn,%	Năm 2020
	<b>3.5</b>	<b>Y tế</b>			
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	14/4,3%	Số lượng, %	Thu thập
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	86,3%	%	Thu thập
	<b>3.6</b>	<b>Nông nghiệp</b>			
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	45	%	Thu thập
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	20	%	Thu thập
	<b>3.7</b>	<b>Làng nghề</b>			
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	-	Làng nghề	Tổng hợp
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	0	Số lượng, %	Tổng hợp
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	0	Số lượng, %	Tổng hợp
	<b>3.8</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>			
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	05/55,56	Số lượng, %	Thu thập
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	04/44,44	Số lượng, %	Thu thập
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	02	Số lượng	Thu thập
	<b>3.9</b>	<b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>			
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	06/42,8	Số lượng, %	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
	<b>3.10</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>			
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phê liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	-	Số lượng, %	Thu thập
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	-	Số lượng, %	Thu thập
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	-	Số lượng, %	Thu thập
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	-	Số lượng	Thu thập
	<b>3.11</b>	<b>Sự cố môi trường</b>			
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	0	%	Thu thập
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	0	%	Thu thập
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	-	%	Thu thập
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	-	%	Thu thập
	<b>4</b>	<b>Quản lý chất thải</b>			
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	146,94/85	Tấn, %	Thu thập
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	-	Tấn, %	Thu thập
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	155,59/90	Tấn, %	Thu thập
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	180,95/55	Tấn, %	Thu thập
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	-	Tấn, %	Thu thập
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	-	Tấn, %	Thu thập
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	53	Số lượng	Thu thập



STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	-	Tấn, %	Thu thập
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	-	Tấn, %	Thu thập
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	-	Tấn, %	Thu thập
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	1	Số lượng	Thu thập
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	135,9	Tấn, %	Thu thập
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	135,9/ 97,3	Tấn, %	Thu thập
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	1.394/100	kg, %	Thu thập
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	444,5/99,8%	kg, %	0,2% lượng chất thải y tế nguy hại (chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy thải bỏ...) chưa được xử lý và đang lưu giữ tại một số đơn vị
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	15%	Tấn, %	Thu thập
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	40%	Tấn, %	Thu thập
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	100	m <sup>3</sup> /ngày,	Tổng hợp
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	80	m <sup>3</sup> /ngày,	Thu thập
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	15	Tấn	Thu thập

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	m <sup>3</sup> /ngày, %	Tổng hợp
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	Tấn, %	Tổng hợp
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	-	Tấn, %	Tổng hợp
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	0	Số cơ sở	Thu thập
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	155,59/90	Tấn/ngày	Thu thập
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	135,9	Tấn, %	Thu thập
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	135,9	Tấn, %	Thu thập
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	05	Số lượng	Tổng hợp
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	01	Số lượng	Tổng hợp
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	0	Số lượng	Thu thập
	<b>5</b>	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>			
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	50	%	Thu thập
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	84.367/90,74	hộ, %	Thu thập
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	312,61/ 2%	Ha, %	Thu thập
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	2.601	Ha, %	Thu thập
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	-	Ha, %	Tổng hợp
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	-	Số lượng, %	Tổng hợp

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	0	Số lượng, %	Thu thập
	<b>6</b>	<b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>			
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	246.270,89; 40,39	ha, %	Đất rừng ở đây được tính là đất có rừng
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	0	%, ha	Chưa điều tra chính thức
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	02/93.734,01	số lượng/ha	Tổng hợp
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	0	Số lượng, ha	Tổng hợp
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	02/93.734,01	Số lượng, ha	VQG Chư Mom Ray và KBTT Ngọc Linh được công nhận Vườn di sản Asean
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	0	Số loài	Hiện chưa có nghiên cứu, điều tra chính thức
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	1	số lượng	Dự án bảo tồn Voọc Chà vá chân xám tại huyện Kon PLông
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	0	Số nguồn gen	Hiện chưa có nghiên cứu, điều tra chính thức
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	2.207,26	Ha	Tổng hợp
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	0	Ha	Thu thập
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	2	loài	
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	-	Số cây	Tổng hợp
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	10	Số giống	Sâm Ngọc Linh, Đảng Sâm, Đương Quy, Ngũ Vị Tử, lan Kim tuyến, Nghệ vàng, Đinh lăng, Sa nhân tím, Ý dĩ, nấm dược liệu
	<b>IV</b>	<b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>			
	1	Nguồn nhân lực			
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	12	Cơ quan	Tổng hợp

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	88	Số lượng	Thu thập
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	06	Số lượng	Tổng hợp
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	48	Số lượng	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Nguồn tài chính</b>			
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	360.510/14%	Triệu đồng, %	<i>bao gồm cả vốn ODA</i>
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	83.687/1,88	Triệu đồng, %	Tổng hợp
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	0	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	-	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	196.679/ 30%	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	-	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	-	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	-	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	11.657	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	1.050	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	361	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	165	Triệu đồng	Tổng hợp

<b>STT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Ghi chú</b>
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	900	Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
	<b>3</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường</b>			
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	0	Số lượng	Thu thập
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	0	Số lượng	Thu thập
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	01	Số lượng	Thu thập
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025.	01	Số lượng	Thu thập